

MỘT SỐ ĐIỂM NỔI BẬT CỦA NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN LUẬT ĐẤT ĐAI 2024
Phần 6: Quy định về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai

Bài viết tuần này, AN Legal sẽ chuyển đến quý bạn đọc những quy định đối với một số vấn đề tại Nghị định 101/2024/NĐ-CP ("**Nghị định 101**") hướng dẫn thi hành Luật Đất Đai 2024 ("**LDD 2024**"), cụ thể như sau:

Vui lòng lưu ý rằng bài chia sẻ chỉ giới hạn các quy định mà AN Legal cho rằng quan trọng, mà không nêu chi tiết nội dung từng điều khoản của Nghị định.

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất ("GCN") (Chương III Nghị định 101)

1.1 Mục 1: Quy định chi tiết việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất

Nghị định 101/2024/NĐ-CP rút ngắn về thời gian thực hiện một số thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp GCN (Điều 22 Nghị định 101), cụ thể như sau:

#	Thủ tục	Thời gian giải quyết	Quy định cũ (Điều 61 Nghị định 43/2014, Điều 2.40 Nghị định 01/2017)
1	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu	Không quá 20 ngày làm việc (" NVL "), Cấp GCN: không quá 03 NLV	Không quá 30 ngày
2	Đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất	Tùy từng trường hợp	Không quá 10 ngày
3	Cấp đổi GCN đã cấp	Tùy từng trường hợp Không quá 05 NLV/không quá 10 NLV/theo dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Tùy từng trường hợp Không quá 07 ngày/không quá 50 ngày tùy từng trường hợp
4	Tách thửa đất, hợp thửa đất	Không quá 15 NLV	không quá 15 ngày
5	Cấp lại GCN đã cấp do bị mất	Không quá 10 NLV	không quá 10 ngày
6	Đăng ký, cấp GCN cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng trong dự án bất động sản	Không quá 10 NLV	Không quá 15 ngày
7	Xác định lại diện tích đất ở	Không quá 20 NLV	/
8	Đính chính GCN đã cấp	Không quá 10 NLV	Không quá 10 ngày
9	Thu hồi và hủy GCN đã cấp	Không quá 25 NLV	/

1.2 Mục 2: Quy định chi tiết việc cấp GCN

- (a) Các trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất phải cấp mới GCN (Điều 23 Nghị định 101):
- (i) Nghị định 101 quy định 06 trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất phải cấp mới GCN.
 - (ii) Kế thừa các quy định tại Điều 17.2 Thông tư 23/2024/TT-BTNMT, trong đó bổ sung thêm các trường hợp cấp mới GCN như:
 - (1) Dự án đầu tư có sử dụng đất mà điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc trường hợp chủ đầu tư dự án đã được cấp GCN cho toàn bộ diện tích đất thực hiện dự án mà có nhu cầu cấp GCN cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết đã được phê duyệt.
 - (2) Thay đổi diện tích đất ở do xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại Điều 141.6 LĐĐ2024.
- (b) Cấp GCN thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc GCN đã cấp (Điều 24 NĐ 101)
- (i) Kế thừa quy định tại Điều 2.20 của Nghị định 01/2017/NĐ-CP.
 - (ii) Tuy nhiên, NĐ 101 có điểm khác biệt so với quy định hiện hành là đối với trường hợp thửa đất gốc (thửa đất chưa có diện tích tăng thêm) đã có GCN thì trình tự, thủ tục đăng ký, cấp GCN đối với toàn bộ diện tích đất đang sử dụng được thực hiện theo quy định tại Điều 37 của Nghị định 101 (thực hiện theo trường hợp đăng ký biến động đất đai).
 - (iii) NĐ 101 cũng bổ sung nguyên tắc không phải thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, chuyển mục đích sử dụng đất, hợp thửa đất đối với diện tích tăng thêm.
- (c) Cấp GCN đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định tại Điều 139.1 và Điều 139.3 của LĐĐ 2024
- Kế thừa các quy định tại Điều 22 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP.
- (d) Cấp GCN đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nguồn gốc nông, lâm trường (Điều 26 Nghị định 101)
- (i) Là điểm mới trong quy định về cấp GCN nhằm cụ thể hóa quy định tại Điều 137 LĐĐ 2024 (trường hợp có giấy tờ của nông, lâm trường về việc giao đất) hoặc các trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất đang sử dụng đất có nguồn gốc của nông, lâm trường hoặc được nông, lâm trường giao khoán, khoán trắng đất (Điều 139, 181 của LĐĐ 2024).
 - (ii) Việc cấp GCN được thực hiện trên cơ sở căn cứ vào phương án sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời, bổ sung quy định trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng đất trước ngày giao đất, giao rừng cho các nông, lâm trường, ban quản lý rừng, khu bảo tồn, vườn quốc gia, công ty nông, lâm nghiệp thì người đang sử

dụng đất được cấp GCN theo quy định tại Điều 138 của LDD 2024 (như các trường hợp đã sử dụng đất ổn định và không có vi phạm pháp luật về đất đai).

(e) Quản lý mã GCN (Điều 27 Nghị định 101)

Đây là điểm mới trong quy định về cấp GCN. Theo đó, NĐ 101 quy định GCN được cấp theo quy định của LDD 2024 và NĐ 101 có mã Giấy chứng nhận do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý tập trung, thống nhất trên phạm vi cả nước và được cấp thông qua phần mềm ứng dụng của hệ thống thông tin quốc gia về đất đai khi thực hiện việc cấp GCN.

1.3 Mục 3: Quy định về hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất

- (a) Kế thừa các quy định tại Thông tư 24/2014/TT-BTNMT, trong đó bám sát các trường hợp đăng ký lần đầu, đăng ký biến động theo quy định của LDD 2024.
- (b) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu (Điều 28 Nghị định 101)

STT	Đầu mục	Ghi chú
1	Đơn đăng ký theo mẫu	Mẫu tại phụ lục đính kèm Nghị định 101
2	Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Tài liệu cụ thể theo Điều 28, 29 Nghị Định 101
3	Sơ đồ công trình, trích lục bản đồ địa chính, mảnh trích đo bản đồ địa chính thửa đất (nếu có)	
4	Giấy tờ liên quan đến xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với trường hợp có vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai	
5	Chứng từ đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, giấy tờ liên quan đến việc miễn, giảm nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất (nếu có)	
6	Tờ khai lệ phí trước bạ	

- (c) Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (Điều 29 Nghị định 101)

STT	Đầu mục	Ghi chú
1	Đơn đăng ký theo mẫu	Mẫu tại phụ lục đính kèm Nghị định 101
2	Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Tài liệu cụ thể theo Điều 28, 29 Nghị Định 101
3	Giấy tờ liên quan nội dung đăng ký biến động	21 trường hợp, cho tài liệu cụ thể cho từng trường hợp, xem Điều 30 Nghị Định 101
4	Tờ khai lệ phí trước bạ	

5	Giấy ủy quyền	
---	---------------	--

1.4 **Mục 4: Quy định về trình tự thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất**

Gồm 17 điều, trong đó:

- (a) 15 điều quy định về trình tự, thủ tục đăng ký, cấp GCN;
- (b) 02 điều quy định về các công việc của UBND cấp xã thực hiện khi tham gia giải quyết đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận lần đầu (Điều 33 và Điều 34).

1.5 **Mục 5: Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất và cấp GCN bằng phương tiện điện tử**

- (a) GCN điện tử là một điểm mới của Nghị định 101. Theo Điều 50 Nghị định 101, GCN điện tử là văn bản điện tử được xác thực trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai có giá trị pháp lý như GCN dạng giấy.
- (b) GCN điện tử được quản lý tập trung, thống nhất trong hệ thống thông tin quốc gia về đất đai trên phạm vi cả nước.
- (c) UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc cấp GCN điện tử khi đảm bảo các điều kiện về phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, an toàn thông tin và các điều kiện khác theo quy định pháp luật về giao dịch điện tử.

2. **Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai (Chương IV Nghị định 101)**

Điều 170.4 LDD 2024 quy định Chính phủ quy định chi tiết việc xây dựng, quản lý, vận hành, khác thác Hệ thống thông tin (“HTTT”) quốc gia về đất đai. Do đó, Chương IV Nghị Định 101 đã hướng dẫn nội dung này. Đây là lần đầu tiên Chính phủ quy định về HTTT quốc gia về đất đai. Ngoài ra, nội dung của Chương IV Nghị Định 101 được kế thừa và phát triển từ Thông tư 34/2014/TT-BTNMT, bao gồm 14 điều, từ Điều 51 đến Điều 64.

2.1 Quy định về xây dựng, cập nhật và quản lý cơ sở dữ liệu (“CSDL”) quốc gia về đất đai (Điều 52 Nghị Định 101)

- (a) CSDL quốc gia được phân cấp quản lý gồm:
 - (i) CSDL do trung ương quản lý: CSDL đất đai do trung ương xây dựng và CSDL đất đai của các tỉnh được đồng bộ, tích hợp lên trung ương.
 - (ii) CSDL do các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý: CSDL đất đai do địa phương xây dựng.
- (b) CSDL quốc gia về đất đai bao gồm:

- (i) Dữ liệu chủ là dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất về đất đai, làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương;
- (ii) Dữ liệu mở là dữ liệu đất đai được công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ và miễn phí. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tự do truy cập sử dụng dữ liệu mở, không yêu cầu khai báo định danh khi khai thác, sử dụng dữ liệu mở;
- (iii) Dữ liệu danh mục dùng chung là dữ liệu về các danh mục, bảng mã phân loại thuộc lĩnh vực đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, được sử dụng chung trong các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất;
- (iv) Dữ liệu địa chỉ số của thửa đất, tài sản gắn liền với đất là tập hợp thông tin về vị trí, tọa độ và các thông tin liên quan khác của thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất để phục vụ việc xác định vị trí của thửa đất hoặc tài sản gắn liền với đất thông qua phương tiện điện tử;
- (v) Dữ liệu kết nối, chia sẻ là dữ liệu đất đai được chia sẻ với bộ, ngành, địa phương phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp.

Các quy định trên là nội dung hoàn toàn mới của CSDL đất đai. Ngoài ra, Nghị Định 101 bổ sung quy định về dữ liệu địa chỉ số của thửa đất, tài sản gắn liền với đất. Theo đó, Điều 53 quy định chi tiết về nội dung này và giao Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, cung cấp, chia sẻ dữ liệu địa chỉ số của thửa đất, tài sản gắn liền với đất cho Bộ Công an để xây dựng, cập nhật vào cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia

2.2 Kết nối liên thông, chia sẻ CSDL quốc gia về đất đai (Điều 54 Nghị Định 101)

- (a) Được đồng bộ, cập nhật về Trung tâm dữ liệu quốc gia và kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương;
- (b) Việc chia sẻ thông tin, dữ liệu đất đai thực hiện thông qua các dịch vụ trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP), nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ Tài nguyên và môi trường, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) được quy định về Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và các nền tảng chia sẻ khác theo quy định của pháp luật.
- (c) Phân công trách nhiệm quản lý, kết nối, chia sẻ CSDL quốc gia về đất đai:
 - (i) Bộ Tài nguyên và Môi trường: chủ trì thực hiện quản lý, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.
 - (ii) UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: chủ trì thực hiện việc quản lý, kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương với các cơ sở dữ liệu của các sở, ban,

ngành ở địa phương theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2.3 Dịch vụ công trực tuyến về đất đai (Điều 55 Nghị Định 101)

- (a) Dịch vụ công trực tuyến về đất đai được thực hiện qua Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Tài nguyên và Môi trường và Cổng dịch vụ công của tỉnh;
- (b) Cơ quan quản lý Cổng dịch vụ công xác định và công bố quy định về định danh và xác thực điện tử của chủ thể tham gia giao dịch dịch vụ công trực tuyến về đất đai trên cổng dịch vụ công và tuân thủ quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;
- (c) Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố công khai danh mục dịch vụ công trực tuyến về đất đai, mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình hoặc một phần để cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân được biết;
- (d) Căn cứ điều kiện cụ thể về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin và cơ sở dữ liệu đất đai đang quản lý, cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đất đai có trách nhiệm tổ chức việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử theo quy định của Chính phủ.

2.4 Giao dịch điện tử về đất đai (Điều 56 Nghị Định 101)

- (a) Giao dịch điện tử về đất đai gồm các giao dịch về đất đai được thực hiện bằng phương tiện điện tử thông qua hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.
- (b) Giao dịch điện tử về đất đai được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện cho phép các bên thực hiện các giao dịch theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
- (c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện các giao dịch điện tử về đất đai phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về an toàn thông tin mạng, pháp luật về an ninh mạng và quy định khác của pháp luật.

2.5 Công bố thông tin, dữ liệu đất đai (Điều 58 Nghị Định 101)

Việc công bố, chia sẻ, cung cấp các dịch vụ để khai thác và sử dụng thông tin đất đai được thực hiện trên Cổng thông tin quốc gia về đất đai theo trách nhiệm cụ thể:

- (a) Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai: công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đất đai các thông tin, dữ liệu: Danh mục các thông tin, dữ liệu thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bảng giá đất đã được công bố; thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai.
- (b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: có trách nhiệm công bố trên trang thông tin điện tử của UBND cấp tỉnh hoặc trang thông tin điện tử của STNMT: Danh mục các thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi cơ sở dữ liệu đất đai ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; bảng giá đất đã được công bố; thông tin về các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; Dữ liệu mở thuộc phạm vi cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu đất đai phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực đất đai và theo quy định của pháp luật khác có liên quan.

2.6 Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai

(a) Chi tiết tại phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (Mẫu số 13/ĐK) thì người dân được khai thác những thông tin, dữ liệu sau:

- (i) Thông tin, dữ liệu của thửa đất;
- (ii) Thông tin, dữ liệu về bản đồ địa chính;
- (iii) Thông tin, dữ liệu về thống kê, kiểm kê đất đai;
- (iv) Thông tin, dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- (v) Thông tin, dữ liệu về giá đất;
- (vi) Thông tin, dữ liệu về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;
- (vii) Thông tin, dữ liệu liên quan đến đất đai khác.

(b) Các trường hợp không cung cấp thông tin, dữ liệu (Điều 61 Nghị định 101)

- (i) Thông tin, dữ liệu đất đai thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được **giải mật** thì công dân được tiếp cận theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và quy định của Nghị định 101.
- (ii) Những thông tin, dữ liệu đất đai gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội mà pháp luật quy định.
- (iii) Thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất mà chưa được sự đồng ý của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đó, trừ trường hợp phục vụ hoạt động điều tra, thi hành án dân sự, xác minh xử lý hành vi vi phạm pháp luật và phục vụ công tác quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu không hợp lệ theo quy định.
- (v) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai nhưng không thực hiện nộp phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai hoặc giá sản phẩm, dịch vụ gia tăng sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu, Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai theo quy định.

(c) Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai: Chi tiết tại Điều 60 Nghị định 101

Nội dung	Chi tiết	Cspl
Hồ sơ	(i) Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai (Mẫu số 13/ĐK); hoặc (ii) Văn bản yêu cầu cho cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai hoặc hợp đồng.	Điều 60.1 Nghị định 101

	* Lưu ý: Thông tin, dữ liệu đất đai chỉ được sử dụng đúng mục đích như đã ghi trong phiếu yêu cầu cung cấp thông tin hoặc văn bản yêu cầu hoặc hợp đồng và không được cung cấp để sử dụng vào mục đích khác.	
Phương thức nộp	(i) Nộp trên Cổng thông tin đất đai quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cổng dịch vụ công cấp tỉnh; (ii) Nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường công văn, điện tín, qua dịch vụ bưu chính; (iii) Nộp thông qua các phương tiện điện tử khác theo quy định của pháp luật.	Điều 60.2 Nghị định 101
Cơ quan có thẩm quyền	(i) Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai ở trung ương là Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai trực thuộc Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường; (ii) Cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai ở địa phương là Văn phòng đăng ký đất đai. Đối với địa phương chưa xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai từ hồ sơ địa chính theo phân cấp quản lý hồ sơ địa chính.	Điều 60.6 Nghị định 101
Thời gian xử lý	(i) Đối với thông tin, dữ liệu có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì cung cấp ngay trong ngày làm việc. Trường hợp nhận được yêu cầu sau 15 giờ thì cung cấp vào ngày làm việc tiếp theo. (ii) Đối với thông tin, dữ liệu không có sẵn trong cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phải thực hiện cung cấp thông tin, dữ liệu hoặc gửi thông báo về việc gia hạn thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cho tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai. Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, tổng hợp, phân tích hoặc lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày làm việc. (iii) Trường hợp cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai và tổ chức, cá nhân có thỏa thuận riêng về việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai thì thời gian cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được xác định theo thỏa thuận.	Điều 60.5 Nghị định 101

Trên đây là các điểm mới của việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai tại Nghị định 101/2024/NĐ-CP. Chúng tôi hy vọng những thông tin trên đây sẽ hữu ích cho bạn.

Cảm ơn bạn đọc đã dành thời gian theo dõi bài viết của AN Legal.
